

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2021/TTT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán nhà nước**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

- Mã chứng khoán: TTT

- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0276.3822.376

- Email: tanitour.tayninh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2021

2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021

3. Báo cáo giải trình số 163/DLTM, ngày 20/10/2021 về việc Giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q3/2021 giảm so với lợi nhuận BCTC riêng Q3/2020

4. Báo cáo giải trình số 164/DLTM, ngày 20/10/2021 về việc Giải trình lợi nhuận BCTC hợp nhất Q3/2021 giảm so với lợi nhuận BCTC hợp nhất Q3/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Tháng 10/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404,060,158,351	370,331,186,367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,233,085,198	34,039,299,691
1. Tiền	111	VI.1a	1,933,085,198	6,239,299,691
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	53,300,000,000	27,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,120,000,000	9,240,530,411
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	12,120,000,000	9,240,530,411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332,793,830,352	323,438,784,531
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	642,382,226	2,388,798,335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	971,678,694	347,463,636
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306,100,000,000	306,100,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	25,079,769,432	14,799,072,360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8		(196,549,800)
IV. Hàng tồn kho	140		2,428,132,943	3,035,767,181
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	2,428,132,943	3,035,767,181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,485,109,858	576,804,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,122,760,194	146,931,434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16	362,349,664	429,873,119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,672,619,186	65,984,300,497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		32,772,517,823	62,143,059,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	32,734,323,377	62,032,147,951
- Nguyên giá	222		314,240,408,892	318,199,181,731



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(281,506,085,515)	(256,167,033,780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	38,194,446	110,911,288
- Nguyên giá	228		125,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86,805,554)	(168,088,712)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	2,226,693,422	2,439,887,473
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,019,827,571)	(1,806,633,520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		673,407,941	1,401,353,785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	673,407,941	1,401,353,785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439,732,777,537	436,315,486,864
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35,705,520,444	45,461,194,775
I. Nợ ngắn hạn	310		35,605,520,444	45,361,194,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	27,795,996,550	37,993,216,224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	4,693,518,222	1,149,125,504
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	939,527,883	2,896,800,763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	226,260,000	376,783,975
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	75,177,217	342,166,666
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	1,519,926,729	2,207,292,949
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	355,113,843	395,808,694
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404,027,257,093	390,854,292,089
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	401,565,419,482	387,007,946,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105,573,771,069	94,234,729,460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,234,729,460	91,955,808,007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,339,041,609	2,278,921,453
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150,612,246,223	147,393,814,765
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,461,837,611	3,846,345,674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	2,183,439,336	1,750,284,156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	278,398,275	2,096,061,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		439,732,777,537	436,315,486,864

Lập biểu

Lê Văn Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH
 Soá 1253, Nõđông CMT8, Ninh Phõđuc, Ninh Thãinh, TP. Taây Ninh
 Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
 Quý 3 Năm 2021

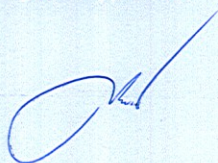
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,236,491,623	7,085,662,474	61,924,614,943	70,916,298,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		185,574,909		596,044,044	52,708,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1,050,916,714	7,085,662,474	61,328,570,899	70,863,589,471
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13,783,874,441	18,698,292,904	57,206,254,907	68,713,642,427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(12,732,957,727)	(11,612,630,430)	4,122,315,992	2,149,947,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,151,495,723	7,268,453,354	21,178,870,106	22,090,075,011
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	11,420,484	-	819,065,524
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	11,420,484	-	819,065,524
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	372,249,740	659,925,767	1,322,964,445	2,505,814,685
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,853,171,762	2,271,536,167	6,583,133,738	10,586,753,396
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(7,806,883,506)	(7,287,059,494)	17,395,087,915	10,328,388,450
12. Thu nhập khác	31	VII.5	264,939,001	61,892,381	1,221,355,396	962,509,500
13. Chi phí khác	32	VII.6		-	335,901,977	116,509,092



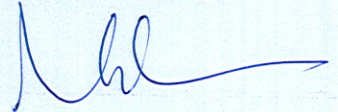
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264,939,001	61,892,381	885,453,419	846,000,408
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,541,944,505)	(7,225,167,113)	18,280,541,334	11,174,388,858
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1,486,068,901)	(1,422,713,422)	3,723,068,267	2,314,854,562
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,055,875,604)	(5,802,453,691)	14,557,473,067	8,859,534,296
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(3,621,490,908)	(2,927,730,143)	11,339,041,609	8,783,468,495
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,434,384,696)	(2,874,723,548)	3,218,431,458	76,065,801
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(792)	(641)	2,481	1,922
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(792)	(641)	2,481	1,922

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính : VND

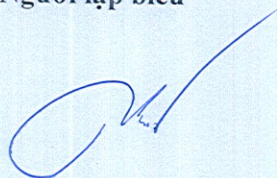
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		18,280,541,334	11,174,388,858
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28,512,915,347	37,138,543,932
Các khoản dự phòng	03		(196,549,800)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,152,843,129)	(32,623,557,957)
Chi phí lãi vay	06		-	819,065,524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,444,063,752	16,508,440,357
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,400,274,306	7,778,098,654
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		607,634,238	2,263,930,532
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,157,946,347)	(9,377,946,156)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(247,882,916)	1,726,059,550
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(819,065,524)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(280,101,400)	(2,996,297,710)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,274,228,479	7,092,867,700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,654,638,250)	(3,482,708,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,385,631,862	18,693,378,624
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4,269,878,627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,330,584,066
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,135,000,000)	(138,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,255,530,411	112,350,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,687,623,234	22,090,075,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,808,153,645	(6,799,219,550)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		21,193,785,507	11,894,159,074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		34,039,299,691	42,226,458,371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		55,233,085,198	54,120,617,445

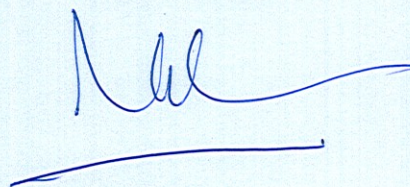
Tây ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng

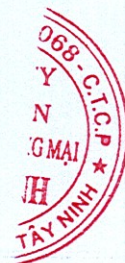


Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu; khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Tiền	1,933,085,198	6,239,299,691
Tiền mặt tại quỹ	566,809,994	2,811,785,858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,366,275,204	3,427,513,833
b. Các khoản tương đương tiền	53,300,000,000	27,800,000,000
Tổng cộng	55,233,085,198	34,039,299,691

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2021		31/12/2020	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	12,120,000,000	12,120,000,000	9,240,530,411	9,240,530,411
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12,120,000,000	12,120,000,000	9,240,530,411	9,240,530,411
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	12,120,000,000	12,120,000,000	9,240,530,411	9,240,530,411

(*) Tại ngày 30/06/2020, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 3,9% đến 4,55%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	642,382,226		2,388,798,335	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	535,319,826		1,906,930,666	
Một đối tác cung cấp dịch vụ	535,319,826		895,400,000	
Một đối tác cung cấp dịch vụ			1,011,530,666	
- Khách hàng khác	107,062,400		481,867,669	
b. <u>Phải thu khách hàng dài hạn</u>	-		-	
Tổng cộng	642,382,226		2,388,798,335	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	902,933,094		73,920,000	
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-		273,543,636	
Các đối tượng khác	68,745,600			
Tổng cộng	971,678,694		347,463,636	



5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	100,000,000,000		142,000,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000		25,800,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	138,300,000,000		138,300,000,000	
Công ty Cp Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	42,000,000,000			
Tổng cộng	306,100,000,000		306,100,000,000	

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu khác	25,079,769,432		14,602,522,560	
- Tiền hàng, vô chai thiếu	-	-	196,549,800	(196,549,800)
Cộng	25,079,769,432	-	14,799,072,360	(196,549,800)
b. Dài hạn				
Tổng cộng	25,079,769,432	-	14,799,072,360	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,326,687,969		2,673,777,707	
Hàng hóa	101,444,974		361,989,474	
Tổng cộng	2,428,132,943		3,035,767,181	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	-		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	-		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	-		30,140,800	
Tổng cộng	-	-	196,549,800	-

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2020	75,323,398,387	209,353,815,214	11,913,383,747	15,381,226,896	6,227,357,487	318,199,181,731
- Mua trong kỳ	800,000,000	74,535,999	75,000,000	-	-	949,535,999
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	814,344,103	27,587,340	-	28,694,750	4,037,682,645	4,908,308,838
- Số dư ngày 30/09/2021	75,309,054,284	209,400,763,873	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	314,240,408,892
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2020	54,529,356,163	180,850,756,180	8,215,599,567	8,372,555,176	4,198,766,694	256,167,033,780
- Khấu hao trong kỳ	4,637,526,669	20,070,440,737	1,229,302,537	2,174,255,515	196,581,869	28,308,107,327
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	399,567,180	17,242,080	-	28,694,740	2,523,551,592	2,969,055,592
- Số dư ngày 30/09/2021	58,767,315,652	200,903,954,837	9,444,902,104	10,518,115,951	1,871,796,971	281,506,085,515
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2020	20,794,042,224	28,503,059,034	3,697,784,180	7,008,671,720	2,028,590,793	62,032,147,951
- Tại ngày 30/09/2021	16,541,738,632	8,496,809,036	2,543,481,643	4,834,416,195	317,877,871	32,734,323,377
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu 31/12/2020			279,000,000		279,000,000	
- Thanh lý, nhượng bán			154,000,000		154,000,000	
- Số dư ngày 30/09/2021			125,000,000		125,000,000	
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2020			168,088,712		168,088,712	
- Khấu hao trong kỳ			46,689,865		46,689,865	
- Thanh lý, nhượng bán			127,973,023		127,973,023	
- Số dư ngày 30/09/2021			86,805,554		86,805,554	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2020			134,161,288		110,911,288	
- Tại ngày 30/09/2021			38,194,446		38,194,446	

11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Số dư đầu 31/12/2020	4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/06/2021	4,246,520,993			4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu 31/12/2020	1,806,633,520			1,806,633,520
- Khấu hao trong kỳ	213,194,051			213,194,051
- Số dư ngày 30/09/2021	2,019,827,571			2,019,827,571
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2020	2,439,887,473			2,439,887,473
- Tại ngày 30/09/2021	2,226,693,422			2,226,693,422

12 Chi phí trả trước

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tiền thuê đất	1,122,760,194	146,931,434
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	439,542,030	-
Chi phí khác	5,053,000	60,534,245
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	678,165,164	86,397,189
Chi phí khác	673,407,941	1,401,353,785
Tổng cộng	647,865,911	1,383,668,362
	25,542,030	17,685,423
	<u>1,796,168,135</u>	<u>1,548,285,219</u>

13 Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn				
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	27,795,996,550	27,795,996,550	37,993,216,224	37,993,216,224
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	4,000,000,000	4,000,000,000	8,750,000,000	8,750,000,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Các khoản phải trả người bán khác	1,426,448,764	1,426,448,764	6,873,668,438	6,873,668,438
Cộng	<u>27,795,996,550</u>	<u>27,795,996,550</u>	<u>37,993,216,224</u>	<u>37,993,216,224</u>
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>27,795,996,550</u>	<u>27,795,996,550</u>	<u>37,993,216,224</u>	<u>37,993,216,224</u>

14 Phải trả người lao động

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	939,527,883	2,896,800,763
Tổng cộng	939,527,883	2,896,800,763

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		5,194,382,977	5,188,554,062	5,828,915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	259,509,850	3,723,068,267	280,101,400	3,702,476,717
- Thuế thu nhập cá nhân	12,600,550	257,222,355	257,980,780	11,842,125
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		1,854,298,247	881,766,857	972,531,390
- Thuế môn bài				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	877,015,104	17,786,954,456	18,663,130,485	839,075
+ Phí vé công	782,476,800	17,289,126,400	18,071,603,200	-
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	94,538,304	497,828,056	591,527,285	839,075
Cộng	1,149,125,504	28,815,926,302	25,271,533,584	4,693,518,222

16 Thuế GTGT còn được khấu trừ

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	362,349,664	429,873,119
Cộng	362,349,664	429,873,119

17 Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	129,360,000	134,400,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	126,274,601
Trích trước chi phí đầu giá bãi xe 6t cuối 2020	-	114,000,000
Trích chi phí khác	96,900,000	2,109,374
Cộng	226,260,000	376,783,975

b. Dài hạn

Tổng cộng	100,000,000	-
	326,260,000	376,783,975

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Tiền bảo hành Công trình

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả khác

Tổng cộng

30/09/2021

VND

80,346,567

866,381,551

175,953,000

397,245,611

1,519,926,729

31/12/2020

VND

8,543,275

886,328,269

175,953,000

1,136,468,405

2,207,292,949

b. Dài hạn

Tiền đặt cọc thuê văn phòng

Tổng cộng

1,519,926,729

2,207,292,949

19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo

Doanh thu khác

Tổng cộng

30/09/2021

VND

75,177,217

75,177,217

31/12/2020

VND

227,727,273

114,439,393

342,166,666

20 Chi tiết các quỹ khác

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

30/09/2021

VND

355,113,843

355,113,843

31/12/2020

VND

395,808,694

395,808,694

b. Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

30/09/2021

VND

50,761,702,190

50,761,702,190

31/12/2020

VND

50,761,702,190

50,761,702,190

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 31/12/2019	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	105,461,492,012	170,035,575,117	451,456,650,811
- Lãi trong kỳ này				8,783,468,495	76,065,801	8,859,534,296
Số dư ngày 30/09/2020	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	114,244,960,507	170,111,640,918	460,316,185,107
Số dư ngày 31/12/2020	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
- Lãi trong kỳ này				11,339,041,609	3,218,431,458	14,557,473,067
Số dư ngày 30/09/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	105,573,771,069	150,612,246,223	401,565,419,482

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ % trên VCSH	Số cổ phần	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp				
Vốn góp của các đối tượng				
Công ty CP Địa Cầu	24%	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	19%	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng			45,702,100,000	45,702,100,000

Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

22. Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Chi sự nghiệp trong kỳ

Nguồn kinh phí cuối kỳ

30/09/2021
VND

31/12/2020
VND

4,570,210

4,570,210

10,000

10,000

30/09/2021

31/12/2020

VND

VND

1,750,284,156

3,382,467

5,274,228,479

7,955,724,800

4,841,073,299

6,208,823,111

2,183,439,336

1,750,284,156

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/09/2021			31/12/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	41,018,947		55,250,000	35,682,302	
Bồn nước HWATA	31,800,000	11,265,288		31,800,000	8,185,081	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	8,038,462		95,000,000	791,667	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	1,911,774		19,450,000	32,678	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	1,483,871				
Rơ mooc máy cày	75,000,000	6,818,182				
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	2,101,200				
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	4,908,308,838	2,969,055,592	
Cộng	5,259,344,837	3,041,693,316	1,939,253,246	5,109,808,838	3,013,747,320	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2020	2,096,061,518					
Giá trị còn lại tại 30/09/2021	278,398,275					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	6,059,090	1,565,970,727
Doanh thu vận chuyên, cáp treo - máng trượt	-	2,796,154,552
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	107,727,273	281,552,168
Doanh thu bán vé cáp	-	188,977,854
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	-	814,952,731
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	952,970,944	1,317,689,454
Doanh thu khác	169,734,316	120,364,988
Tổng cộng	1,236,491,623	7,085,662,474

2. Giá vốn hàng bán

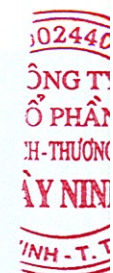
	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	17,927,672	1,372,710,919
Giá vốn vận chuyên, cáp treo - máng trượt	11,323,133,236	13,901,033,207
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	36,236,546	505,274,116
Giá vốn bán vé cáp	230,120,829	197,185,642
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	534,867,265	515,736,377
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,548,027,022	1,888,094,952
Giá vốn hoạt động khác	93,561,871	318,257,691
Tổng cộng	13,783,874,441	18,698,292,904

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,151,495,723	7,268,453,354
Tổng cộng	7,151,495,723	7,268,453,354

5. Thu nhập khác

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Thu khác	264,939,001	61,892,381
Tổng cộng	264,939,001	61,892,381



7. Chi phí bán hàng

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	162,657,062	145,987,926
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	124,202,124	263,387,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,390,554	163,255,415
Chi phí bằng tiền khác	-	87,295,062
Tổng cộng	372,249,740	659,925,767

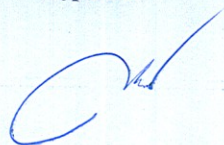
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,360,220,668	1,146,385,774
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	232,135,128	472,850,214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252,483,495	533,629,538
Chi phí bằng tiền khác	8,332,471	118,670,641
Tổng cộng	1,853,171,762	2,271,536,167

9. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

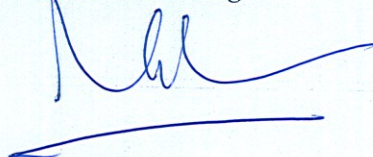
	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(3,621,490,908)	(2,927,730,143)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(792)	(641)

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

